

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Số: 118.../2023/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính riêng
quý 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm
trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2023, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC tăng 19.2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng do nguồn thu từ chia cổ tức bằng tiền mặt của công ty con.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bảo Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 4) 3768 5775 Fax: (84 - 4) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

Báo cáo Tài chính riêng
Quý III năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-35

108.
NG
Ổ P
INA
VHT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		288.102.445.148	408.934.110.273
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	28.362.116.027	52.817.536.933
111	1. Tiền		28.362.116.027	52.817.536.933
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	75.836.849.863	111.903.008.219
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		75.836.849.863	111.903.008.219
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		182.272.569.264	241.576.747.881
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	161.956.740.335	217.455.526.652
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		668.993.823	473.626.536
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	802.623.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	21.529.473.648	24.486.596.917
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.882.638.542)	(1.641.625.224)
140	IV. Hàng tồn kho		60.241.880	77.060.881
141	1. Hàng tồn kho	7	60.241.880	77.060.881
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.570.668.114	2.559.756.359
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.570.668.114	2.559.756.359
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		565.730.667.712	428.763.959.899
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		44.174.188.000	44.742.348.287
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	40.100.000.000	40.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	4.074.188.000	4.642.348.287
220	II. Tài sản cố định		153.058.792.353	173.373.536.249
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	114.588.282.104	133.048.613.957
222	- Nguyên giá		262.811.453.527	263.473.912.067
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(148.223.171.423)	(130.425.298.110)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	5.496.289.824	6.466.870.083
225	- Nguyên giá		7.764.642.171	7.764.642.171
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.268.352.347)	(1.297.772.088)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	32.974.220.425	33.858.052.209
228	- Nguyên giá		49.609.388.890	49.559.388.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.635.168.465)	(15.701.336.681)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	354.140.883.984	195.290.052.040
251	1. Đầu tư vào công ty con		364.988.025.000	203.587.475.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.847.141.016)	(8.297.422.960)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.356.803.375	15.358.023.323
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	14.356.803.375	15.358.023.323
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		853.833.112.860	837.698.070.172

Công ty Cổ phần VinafcoThôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		328.144.302.906	298.998.459.302
310	I. Nợ ngắn hạn		309.741.271.571	265.063.955.877
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	236.720.298.020	226.284.646.844
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		27.852.880	18.972.571
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	12.511.603.262	5.478.207.066
314	4. Phải trả người lao động		3.032.182.346	8.524.507.674
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.745.369.269	657.812.171
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		24.180.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	6.853.711.161	5.887.075.363
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	46.363.911.440	18.212.734.188
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		462.163.193	-
330	II. Nợ dài hạn		18.403.031.335	33.934.503.425
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	11.445.701.000	11.556.711.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	6.406.058.759	21.751.520.849
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		551.271.576	626.271.576
400	D. NGUỒN VỐN		525.688.809.954	538.699.610.870
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	525.688.809.954	538.699.610.870
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		118.022.654.691	131.033.455.607
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		79.231.862.607	72.304.144.971
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		38.790.792.084	58.729.310.636
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		853.833.112.860	837.698.070.172

Phạm Thu Phương
Người lập biểuLê Thị Minh Phương
Kế toán trưởngNguyễn Bảo Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	193.107.059.523	238.015.104.642	581.512.650.925	656.253.999.832
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	193.107.059.523	238.015.104.642	581.512.650.925	656.253.999.832
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	178.972.080.492	220.308.254.820	534.542.202.428	610.974.719.019
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.134.979.031	17.706.849.822	46.970.448.497	45.279.280.813
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	21.719.335.113	386.283.403	27.727.599.467	2.738.927.884
22	7. Chi phí tài chính	21	1.898.173.081	2.161.693.756	7.204.608.541	(11.706.351.432)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.057.974.238	1.291.333.210	4.654.890.485	4.331.231.080
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	7.664.528.999	8.564.494.543	23.633.529.971	24.604.532.034
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.291.612.064	7.366.944.926	43.859.909.452	35.120.028.095
31	12. Thu nhập khác	23	203.950.700	309.203.267	2.030.637.711	1.621.788.145
32	13. Chi phí khác	24	360.949.354	472.770.803	2.016.837.271	1.939.939.179
40	14. Lợi nhuận khác		(156.998.654)	(163.567.536)	13.800.440	(318.151.034)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.134.613.410	7.203.377.390	43.873.709.892	34.801.877.061
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	1.255.217.072	1.579.333.866	5.082.917.808	3.925.286.412
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.879.396.338	5.624.043.524	38.790.792.084	30.876.590.649

Phạm Thu Phương
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Bảo Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Công ty Cổ phần VinafcoThôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		43.873.709.892	34.801.877.061
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		20.598.486.334	20.360.479.521
03	Các khoản dự phòng		2.715.731.374	(15.911.784.108)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(27.727.599.467)	(2.737.475.829)
06	Chi phí lãi vay		4.654.890.485	4.331.231.080
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		44.115.218.618	40.844.327.725
09	Giảm các khoản phải thu		55.227.372.217	31.105.014.185
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		16.819.001	(42.886.948)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		66.573.206.620	50.114.696.720
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		1.805.883.937	(159.107.623)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.672.261.578)	(4.440.912.788)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.248.597.436)	(920.391.687)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(51.339.429.807)	(184.350.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		106.478.211.572	116.316.389.584
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(99.318.182)	(18.366.172.633)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(130.480.000.000)	(168.332.623.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		167.645.146.287	107.900.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(161.400.550.000)	-
27	6. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.032.564.905	2.597.237.907
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(93.302.156.990)	(76.201.557.726)

Công ty Cổ phần VinafcoThôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		165.001.300.900	119.415.400.601
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(151.537.923.404)	(158.765.656.139)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(657.662.334)	(514.805.191)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(50.437.190.650)	(19.288.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(37.631.475.488)	(39.884.349.529)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(24.455.420.906)	230.482.329
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	52.817.536.933	20.078.010.812
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>28.362.116.027</u>	<u>20.308.493.141</u>


Phạm Thu Phương
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởngNguyễn Bảo Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính riêng của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-20 năm
▶ Máy móc, thiết bị	07-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	06-10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Phần mềm máy tính	03-05 năm
▶ Quyền sử dụng đất	48 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- ▶ Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 6 đến 12 tháng.
- ▶ Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là chi phí đã trả cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác có liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển và kho bãi, chi phí tiền lương tháng 13... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.
- b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức.

2.25 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của Công ty chỉ là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải kho bãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	5.619.611	17.552.481
Tiền gửi ngân hàng	28.356.496.416	52.799.984.452
	28.362.116.027	52.817.536.933

4. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số dư 75.836.849.863 VND tại ngày 30/09/2023 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Thăng Long với lãi suất 6.7%/năm – 8,8%/năm.

b) Đầu tư vào công ty con

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang (*)	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	(10.847.141.016)	30.180.000.000	(8.297.422.960)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	183.623.025.000	-	22.222.475.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	3.185.000.000	-	3.185.000.000	-
	364.988.025.000	(10.847.141.016)	203.587.475.000	(8.297.422.960)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội và Số 53-55 đường 41, phường 06, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Áp Phú Thạnh, Thị Trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành, quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 736, tầng 7 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	76,44%	85,08%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viên dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

5. Phải thu khách hàng

	30/09/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	34.428.125.334	34.446.769.661
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	10.370.350.342	27.760.682.969
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	9.683.168.534	9.774.612.134
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.239.162.388	16.239.162.388
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	3.992.248.473	5.547.531.695
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	3.746.471.956	6.049.503.262
Công ty TNHH MTV Thương mại Hàng gia dụng	4.490.098.596	14.514.196.181
Tổng hợp		
Các khách hàng khác	79.007.114.712	103.123.068.362
	161.956.740.335	217.455.526.652
Bên liên quan	15.105.323.629	14.487.856.789
Thuyết minh 27		
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	40.100.000.000	40.100.000.000
	40.100.000.000	40.100.000.000
Bên liên quan		
Thuyết minh 27		

6. Phải thu khác

	30/09/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	224.165.359	1.603.248.228
Tạm ứng	36.000.000	185.167.795
Ký cược, ký quỹ	38.050.000	24.850.000
Các khoản chi hộ	283.830.483	104.133.732
Doanh thu vận tải, kho vận trích trước	20.373.988.861	3.444.236.928
Phải thu về cổ tức	-	2.222.247.500
Phải thu khác	573.438.945	16.902.712.734
	21.529.473.648	24.486.596.917
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	4.074.188.000	4.642.348.287
	4.074.188.000	4.642.348.287
Bên liên quan	3.044.847.067	18.919.596.782
Thuyết minh 27		

7. Hàng tồn kho

	30/09/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	60.241.880	77.060.881
	60.241.880	77.060.881

8. Chi phí trả trước

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	37.135.759	62.030.824
Chi phí mua bảo hiểm	239.058.283	125.724.837
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	565.370.610	1.333.421.250
Các khoản khác	729.103.462	1.038.579.448
	1.570.668.114	2.559.756.359
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.493.704.691	2.326.096.930
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	8.913.839.041	9.098.263.297
Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng và khuôn viên	3.611.308.334	3.409.409.039
Các khoản khác	337.951.309	524.254.057
	14.356.803.375	15.358.023.323

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2023	82.085.232.107	36.186.480.602	140.847.655.723	4.354.543.635	263.473.912.067
Mua mới	-	-	-	49.318.182	49.318.182
Thanh lý, nhượng bán	-	(39.274.383)	(639.511.430)	(32.990.909)	(711.776.722)
Tại ngày 30/09/2023	82.085.232.107	36.147.206.219	140.208.144.293	4.370.870.908	262.811.453.527
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	27.322.268.780	21.178.347.647	77.946.627.008	3.978.054.675	130.425.298.110
Khấu hao	3.416.801.688	3.192.316.180	11.787.537.393	112.994.774	18.509.650.035
Thanh lý, nhượng bán	-	(39.274.383)	(639.511.430)	(32.990.909)	(711.776.722)
Tại ngày 30/09/2023	30.739.070.468	24.331.389.444	89.094.652.971	4.058.058.540	148.223.171.423
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	54.762.963.327	15.008.132.955	62.901.028.715	376.488.960	133.048.613.957
Tại ngày 30/09/2023	51.346.161.639	11.815.816.775	51.113.491.322	312.812.368	114.588.282.104

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	7.764.642.171	7.764.642.171
Tại ngày 30/09/2023	7.764.642.171	7.764.642.171
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2023	1.297.772.088	1.297.772.088
Khấu hao trong kỳ	970.580.259	970.580.259
Tại ngày 30/09/2023	2.268.352.347	2.268.352.347
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	6.466.870.083	6.466.870.083
Tại ngày 30/09/2023	5.496.289.824	5.496.289.824

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2023	43.454.310.744	6.105.078.146	-	49.559.388.890
Mua trong năm	-	-	50.000.000	50.000.000
Tại ngày 30/09/2023	43.454.310.744	6.105.078.146	50.000.000	49.609.388.890
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2023	10.502.092.550	5.199.244.131	-	15.701.336.681
Khấu hao trong năm	684.919.080	248.912.704	-	933.831.784
Tại ngày 30/09/2023	11.187.011.630	5.448.156.835	-	16.635.168.465
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	32.952.218.194	905.834.015	50.000.000	33.858.052.209
Tại ngày 30/09/2023	32.267.299.114	656.921.311	50.000.000	32.974.220.425

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	146.466.941.240	146.466.941.240	151.074.137.913	151.074.137.913
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	47.510.768.780	47.510.768.780	41.919.727.754	41.919.727.754
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	24.200.272.534	24.200.272.534	12.656.973.991	12.656.973.991
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	852.060.984	852.060.984	2.392.445.869	2.392.445.869
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	3.288.285.389	3.288.285.389	556.874.610	556.874.610
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	8.730.649.389	8.730.649.389	6.331.760.842	6.331.760.842
Các khách hàng khác	5.671.319.704	5.671.319.704	11.352.725.865	11.352.725.865
	236.720.298.020	236.720.298.020	226.284.646.844	226.284.646.844
Trong đó, phải trả bên liên quan	231.048.978.316	231.048.978.316	214.931.920.979	214.931.920.979
Thuyết minh 27				

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Phát sinh		30/09/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.155.735.547	3.589.580.943	8.408.505.170	-	5.974.659.774
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.186.311.579	5.248.597.436	5.082.917.808	-	4.020.631.951
Thuế thu nhập cá nhân	-	136.159.940	1.707.801.282	1.584.376.877	-	12.735.535
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	383.820.633	2.887.396.635	-	2.503.576.002
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
	-	5.478.207.066	10.937.800.294	17.971.196.490	-	12.511.603.262

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	90.795.750
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	477.529.959	459.546.421
Khác	3.267.839.310	107.470.000
	3.745.369.269	657.812.171
Bên liên quan	318.346.607	250.882.860
Thuyết minh 27		

15. Phải trả khác

	30/09/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.374.367.340	2.335.551.629
Phải trả về tạm ứng	100.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.967.450.000	2.186.700.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.511.793.821	1.364.823.734
- Phải trả tiền cổ tức	442.051.720	177.649.370
- Các khoản thu chi hộ	1.234.911.377	244.326.828
- Phải trả các đối tượng khác	834.830.724	942.847.536
	6.853.711.161	5.887.075.363
Bên liên quan	1.543.965.413	499.689.199
Thuyết minh 27		
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.445.701.000	11.556.711.000
	11.445.701.000	11.556.711.000
Bên liên quan	-	-
Thuyết minh 27		

16. Các khoản vay và nợ

	01/01/2023		Phát sinh		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	165.001.300.900	128.001.300.900	42.000.000.000	42.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	5.000.000.000	5.000.000.000	85.001.300.900	58.001.300.900	32.000.000.000	32.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Vinafco	5.000.000.000	5.000.000.000	85.001.300.900	58.001.300.900	32.000.000.000	32.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty cổ phần vận tải biển Vinafco	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	13.212.734.188	13.212.734.188	3.483.246.762	12.332.069.510	4.363.911.440	4.363.911.440
Ngân hàng TMCP Quân Đội	8.328.514.740	8.328.514.740	1.630.003.120	8.328.514.740	1.630.003.120	1.630.003.120
+ Công ty Cổ phần Vinafco	8.328.514.740	8.328.514.740	1.630.003.120	8.328.514.740	1.630.003.120	1.630.003.120
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	2.645.775.600	2.645.775.600	1.322.887.800	1.984.331.700	1.984.331.700	1.984.331.700
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.645.775.600	2.645.775.600	1.322.887.800	1.984.331.700	1.984.331.700	1.984.331.700
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.361.560.736	1.361.560.736	91.914.286	1.361.560.736	91.914.286	91.914.286
+ Công ty Cổ phần Vinafco	1.361.560.736	1.361.560.736	91.914.286	1.361.560.736	91.914.286	91.914.286
Nợ thuê tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	876.883.112	876.883.112	438.441.556	657.662.334	657.662.334	657.662.334
+ Công ty Cổ phần Vinafco	876.883.112	876.883.112	438.441.556	657.662.334	657.662.334	657.662.334
	18.212.734.188	18.212.734.188	168.484.547.662	140.333.370.410	46.363.911.440	46.363.911.440

	01/01/2023		Phát sinh		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội	18.908.212.196	18.908.212.196	-	18.908.212.196	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafco	18.908.212.196	18.908.212.196	-	18.908.212.196	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	9.745.990.200	9.745.990.200	-	1.984.331.700	7.761.658.500	7.761.658.500
+ Công ty Cổ phần Vinafco	9.745.990.200	9.745.990.200	-	1.984.331.700	7.761.658.500	7.761.658.500
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.644.078.608	2.644.078.608	-	2.644.078.608	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.644.078.608	2.644.078.608	-	2.644.078.608	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	3.665.974.033	3.665.974.033	-	657.662.334	3.008.311.699	3.008.311.699
+ Công ty Cổ phần Vinafco	3.665.974.033	3.665.974.033	-	657.662.334	3.008.311.699	3.008.311.699
	34.964.255.037	34.964.255.037	-	24.194.284.838	10.769.970.199	10.769.970.199
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	13.212.734.188	13.212.734.188			4.363.911.440	4.363.911.440
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	21.751.520.849	21.751.520.849			6.406.058.759	6.406.058.759

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2023 và 30/09/2023:

Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
					30/09/2023	01/01/2023
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn					VND	VND
Hợp đồng tín dụng số 11861.22.002.1212888.TD ký ngày 15/04/2022	4,8%-8%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thừa đất số 163 + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thừa đất số 255 + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Thanh Trì theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 486953.	Theo từng khế ước nhận nợ	32.000.000.000	5.000.000.000 5.000.000.000
Hợp đồng tín dụng số 130917.23.002.1212888.T D ký ngày 01/06/2023	5,0%- 5,8%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thừa đất số 163 + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thừa đất số 255	Theo từng khế ước nhận nợ	32.000.000.000	

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2023 và 30/09/2023 (tiếp theo):

Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
					30/09/2023	01/01/2023
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay ngắn hạn						
Hợp đồng tín dụng số 01/2023-	5,0%-	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh			VND	VND
HĐCVHM/NHCT320-VFC ký ngày 01/06/2023	5,8%		- Hợp đồng tiền gửi số 2405/2023/OCB-VINAFCO ngày 24/05/2023	Theo từng khế ước nhận nợ	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay dài hạn						
Hợp đồng tín dụng số 688804.15.002.1212888.T D ngày 29/10/2015	11,8% - 12,5%	Tài trợ dự án mở rộng kho Thanh Trì giai đoạn 2	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015.	2026	-	18.908.212.196 13.808.362.196
Hợp đồng tín dụng số 6192.19.002.1212888.TD ngày 18/03/2019	12,30%	Đầu tư phương tiện vận tải	Các phương tiện vận tải hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty.	2024	-	5.099.850.000

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2023 và 30/09/2023 (tiếp theo):

Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
					30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong						
Hợp đồng cho vay số 255/2019/HĐTD/NOH/02 ngày 5/1/2019;	12,6% - 13,35%	Đầu tư phương tiện vận tải, giá kê kho	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất 1146, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương.	2024-2025	-	2.644.078.608
Hợp đồng 29/2020/HĐTD/NOH/01 ngày 20/01/2020					-	2.644.078.608
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam						
Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTD ngày 21/01/2021	9,30%	Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe đầu kéo Chenglong H7-385, 04 xe Sơ mi romooc loại 3 trục xương 45 feet.	2026	7.761.658.500	9.745.990.200
Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTD ngày 10/05/2021	9,30%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	2.200.000.000	2.800.000.000
Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTD ngày 22/06/2021	9,30%	Đầu tư mua 04 xe đầu kéo, 05 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	2.090.000.000	2.660.000.000
Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTD ngày 31/03/2022	7,70%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.	2027	2.271.658.500	2.725.990.200
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam						
Hợp đồng cho thuê tài chính 15.21.03/CTTC ngày 17/6/2021	9,10%	Đầu tư thuê 03 xe đầu kéo	Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản	2026	3.008.311.699	3.665.974.033
Hợp đồng cho thuê tài chính 15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022	9,20%	Đầu tư thuê 03 xe ô tô tải có mui	Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản	2027	865.454.557	1.094.545.462
					2.142.857.142	2.571.428.571
					52.769.970.199	39.964.255.037

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	
Tại ngày 01/01/2022	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	72.304.144.971	479.970.300.234	
Lợi nhuận kỳ này							30.876.590.649	30.876.590.649	
Tại ngày 30/09/2022	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	103.180.735.620	510.846.890.883	
Tại ngày 01/01/2023	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	131.033.455.607	538.699.610.870	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.100.000.000)	(1.100.000.000)	
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	38.790.792.084	38.790.792.084	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(50.701.593.000)	(50.701.593.000)	
Tại ngày 30/09/2023	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	118.022.654.691	525.688.809.954	

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
The Shibusawa Warehouse Co.,Ltd.	151.667.180.000	44,61%	151.667.180.000	44,61%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29%	174.372.810.000	51,29%
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10%	13.960.010.000	4,10%
	340.000.000.000	100%	340.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(198.938)	(198.938)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(198.938)	(198.938)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.801.062	33.801.062
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/09/2023

18. Doanh thu

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	193.107.059.523	238.015.104.642	581.512.650.925	656.253.999.832
Dịch vụ vận tải	152.947.759.030	189.513.883.300	448.930.389.474	515.849.742.759
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	31.353.759.400	39.668.321.713	105.892.141.814	115.309.606.536
Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	8.805.541.093	8.832.899.629	26.690.119.637	25.094.650.537
Doanh thu thuần	193.107.059.523	238.015.104.642	581.512.650.925	656.253.999.832
Trong đó, doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 32)	30.518.718.725	29.784.235.676	30.518.718.725	29.784.235.676

19. Giá vốn hàng bán

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	147.480.627.450	179.498.310.293	431.526.686.081	491.157.982.445
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	27.338.510.091	36.538.312.705	90.224.515.229	107.894.370.101
Giá vốn dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	4.152.942.951	4.271.631.822	12.791.001.118	11.922.366.473
	178.972.080.492	220.308.254.820	534.542.202.428	610.974.719.019

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.080.332.613	385.289.691	7.088.596.967	2.737.475.829
Cổ tức được chia	20.639.002.500	-	20.639.002.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	993.712	-	1.452.055
	21.719.335.113	386.283.403	27.727.599.467	2.738.927.884

21. Chi phí tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.057.974.238	1.291.333.210	4.654.890.485	4.331.231.080
Dự phòng/(Hoàn nhập) đầu tư tài chính	840.198.843	870.360.546	2.549.718.056	(16.078.759.315)
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	-	-	474.525
Khác	-	-	-	40.702.278
	1.898.173.081	2.161.693.756	7.204.608.541	(11.706.351.432)

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.547.433.121	7.017.540.050	19.739.874.128	19.792.161.137
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	2.726.442	4.261.038	8.179.326	14.863.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.308.548	200.529.441	341.152.391	527.356.940
Thuế phí và lệ phí	-	-	8.000.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	-	-	241.013.318	166.975.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	850.750.695	1.129.052.288	2.584.760.353	3.247.012.490
Chi phí bằng tiền khác	150.310.193	213.111.726	710.550.455	849.162.340
	7.664.528.999	8.564.494.543	23.633.529.971	24.604.532.034

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/09/2023

23. Thu nhập khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý nhượng bán TSCD	-	72.728	194.272.728	21.331.651
Thu bồi thường hàng hỏng	69.455.640	215.558.024	1.319.220.219	1.265.981.288
Thu nhập khác	134.495.060	93.572.515	517.144.764	334.475.206
	203.950.700	309.203.267	2.030.637.711	1.621.788.145

24. Chi phí khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-	11.472.232	7.260.000
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	14.069.301	-	17.832.525	-
Chi phí bồi thường hàng hỏng	67.766.185	215.558.024	1.225.050.878	1.204.224.030
Chi phí thuế đất phải nộp	198.572.476	190.311.387	590.314.527	600.101.333
Chi phí khác	80.541.392	66.901.392	172.167.109	128.353.816
	360.949.354	472.770.803	2.016.837.271	1.939.939.179

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	26.134.613.410	7.203.377.390	43.873.709.892	34.801.877.061
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	780.474.452	693.291.940	2.174.821.464	2.110.368.043
<i>Lợi nhuận, cơ tức được chia</i>	(20.639.002.500)	-	(20.639.002.500)	-
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	-	-	5.060.188	-
Thu nhập chịu thuế	6.276.085.362	7.896.669.330	25.414.589.044	36.912.245.104
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định</i>	-	-	-	17.285.813.043
Thu nhập tính thuế	6.276.085.362	7.896.669.330	25.414.589.044	19.626.432.061
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.255.217.072	1.579.333.866	5.082.917.809	3.925.286.412

26. Chi phí theo yếu tố

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	12.888.492.720	15.323.862.048	39.918.024.444	44.202.838.487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.023.613.808	8.262.947.643	20.537.011.582	21.540.630.339
Thuế, phí và lệ phí	-	-	8.000.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	-	-	241.013.318	166.975.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.575.128.696	205.057.764.026	496.762.058.526	568.797.580.760
Chi phí khác bằng tiền	149.374.267	228.175.646	709.624.529	864.226.260
	186.636.609.491	228.872.749.363	558.175.732.399	635.579.251.053

27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:


Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Công ty con

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:


	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ kho bãi, văn phòng, cho thuê xe	30.518.718.725	29.784.235.676
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	990.000.000	990.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	25.609.964.997	25.375.415.676
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	3.918.753.728	3.418.820.000
Chi phí dịch vụ vận tải, kho bãi, hoạt động quản lý	442.626.075.513	500.097.255.511
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	3.259.621.276	3.284.639.287
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	50.615.213.255	72.136.637.745
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	340.695.278.399	383.621.894.117
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	1.650.260.522	1.610.094.048
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	5.307.827.306	5.430.427.594
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	41.097.874.755	34.013.562.720
Thu nhập khác	1.540.159.609	1.266.597.791
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	1.041.894.513	1.041.786.659
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	365.943.571	151.773.332
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	132.321.525	73.037.800
Chi phí khác	1.140.000	12.181.977
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	1.140.000	12.181.977
Đi vay	70.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	70.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	1.617.068.494	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	1.617.068.494	-
Cho vay	-	35.232.623.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	34.430.000.000
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	-	802.623.000
Lãi cho vay	25.606.667	95.861.587
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	70.309.588
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	25.606.667	25.551.999
Tặng vốn góp	161.400.550.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	161.400.550.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	15.105.323.629	14.487.856.789
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	42.691.428	1.862.869.540
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	8.642.575.737	9.328.063.272
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	4.589.410.943	1.466.278.456
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	1.830.645.521	1.830.645.521
Phải thu ngắn hạn khác	3.044.847.067	18.919.596.782
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	2.267.758.587	1.648.781.904
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	454.482.660	6.475.958
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	322.605.820	2.464.338.920
Công ty TNHH MTV VINAFCO Hậu Giang	-	14.800.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	802.623.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	-	802.623.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	231.048.978.316	214.931.920.979
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	47.510.768.780	41.919.727.754
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	146.466.941.240	151.074.137.913
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	24.200.272.534	12.656.973.991
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	8.730.649.389	6.331.760.842
Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng	852.060.984	2.392.445.869
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	3.288.285.389	556.874.610
Phải trả khác ngắn hạn	1.543.965.413	499.689.199
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	73.424.657	-
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	1.470.540.756	499.689.199
Chi phí phải trả ngắn hạn	318.346.607	250.882.860
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	240.853.535	151.844.500
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	17.673.992	12.457.600
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	59.819.080	86.580.760


Phạm Thu Phương
Người lập biểu


Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Bảo Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023